



Maybank
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe
Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone +84 8 44 555 888
www.maybank-kimeng.com.vn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2016

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
 ** Quý I/2016 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu A	Mã chỉ B	Thuyết minh C	** Quý I **		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,732,191,816	2,993,616,232	2,732,191,816	2,993,616,232
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(19,300)	-	(19,300)	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		2,732,211,116	2,993,616,232	2,732,211,116	2,993,616,232
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		18,972,600,631	23,882,982,276	18,972,600,631	23,882,982,276
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		13,891,715,115	17,086,131,551	13,891,715,115	17,086,131,551
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		722,948,243	650,324,661	722,948,243	650,324,661
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		2,453,905,176	3,555,231,843	2,453,905,176	3,555,231,843
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)	20		38,773,360,981	48,168,286,563	38,773,360,981	48,168,286,563
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		7,614,500	100,200	7,614,500	100,200
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		7,600,000	-	7,600,000	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		14,500	100,200	14,500	100,200
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		418,700,521	2,412,551,441	418,700,521	2,412,551,441
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		16,543,891,325	16,025,000,432	16,543,891,325	16,025,000,432
2.9. Chi phí tư vấn	29		444,296,455	635,404,532	444,296,455	635,404,532
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1,083,384,485	1,137,745,352	1,083,384,485	1,137,745,352
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		18,497,887,286	20,210,801,957	18,497,887,286	20,210,801,957
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		13,724,300	19,450,945	13,724,300	19,450,945
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1,174,133,336	984,710,673	1,174,133,336	984,710,673
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,187,857,636	1,004,161,618	1,187,857,636	1,004,161,618
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		29,793,018	5,129,180	29,793,018	5,129,180
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		29,793,018	5,129,180	29,793,018	5,129,180
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62		16,270,776,218	16,396,789,334	16,270,776,218	16,396,789,334
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
	70		5,162,762,095	12,559,727,710	5,162,762,095	12,559,727,710
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
	90		5,162,762,095	12,559,727,710	5,162,762,095	12,559,727,710
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,016,771,507	2,839,324,529	1,016,771,507	2,839,324,529
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
	200		4,145,990,588	9,720,403,181	4,145,990,588	9,720,403,181
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202		413,020,970	972,040,318	413,020,970	972,040,318



Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Kế toán Tài chính

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Kim Thiên Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,106,916,456,985	1,134,296,362,715
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,102,465,590,574	1,128,426,279,015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		318,676,291,929	412,755,854,376
1.1. Tiền	111.1		196,676,291,929	207,755,854,376
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		122,000,000,000	205,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		54,001,796,700	1,585,700
4. Các khoản cho vay	114		729,824,700,277	715,743,953,794
7. Các khoản phải thu	117		7,835,552,430	8,036,668,112
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		7,835,552,430	8,036,668,112
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		258,817,266	226,492,054
12. Các khoản phải thu khác	122		2,061,542,889	1,854,835,896
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(10,193,110,917)	(10,193,110,917)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		4,450,866,411	5,870,083,700
1. Tạm ứng	131		193,291,532	114,114,923
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4,257,574,879	5,755,968,777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		38,037,708,723	35,632,416,822
II. Tài sản cố định	220		17,619,446,352	15,384,461,494
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,708,563,709	12,922,380,719
- Nguyên giá	222		42,841,010,853	42,841,010,853
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(31,132,447,144)	(29,918,630,134)
3. Tài sản cố định vô hình	227		5,910,882,643	2,462,080,775
- Nguyên giá	228		23,088,611,723	19,365,501,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(17,177,729,080)	(16,903,420,991)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		706,866,000	3,036,558,957
V. Tài sản dài hạn khác	250		19,711,396,371	17,211,396,371
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3,062,380,205	3,062,380,205
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		16,649,016,166	14,149,016,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,144,954,165,708	1,169,928,779,537
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		237,666,948,291	266,787,552,708
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		237,613,531,632	266,734,136,049
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		8,999,000,000	26,000,000,000
1.2. Vay ngắn hạn	312		8,999,000,000	26,000,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		212,929,944,536	222,294,003,314
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3,663,640,993	1,792,969,507
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		541,832,000	475,832,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		4,750,154,962	3,611,470,132
11. Phải trả người lao động	323		2,963,389,994	9,212,682,069
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		686,437,278	73,666,864
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,956,762,625	3,158,317,685

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		122,369,244	115,194,478
II. Nợ phải trả dài hạn	340		53,416,659	53,416,659
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		53,416,659	53,416,659
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		907,287,217,417	903,141,226,829
I. Vốn chủ sở hữu	410		907,287,217,417	903,141,226,829
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		829,110,000,000	829,110,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		829,110,000,000	829,110,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		829,110,000,000	829,110,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		5,277,712,678	5,071,202,193
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		5,277,712,679	5,071,202,194
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		67,621,792,060	63,888,822,442
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		67,621,792,060	63,888,822,442
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		907,287,217,417	903,141,226,829
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,144,954,165,708	1,169,928,779,537
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		550,498,772	474,539,416
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		521,815,010	455,590,868
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		8,299,100	2,664,059
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9,500,200	2,652,700
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		11,884,851	13,631,789
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		9,147,884	7,607,106
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		8,362,534	6,822,206
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		785,350	784,900
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		178,887,518,030	206,879,760,870
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		101,209,389,863	81,923,092,862
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		101,209,389,863	81,923,092,862
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			58,634,294,422	54,743,887,158
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		19,043,833,745	70,212,780,850
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1		15,927,969,727	68,457,571,965
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		3,115,864,018	1,755,208,885
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		98,159,279,716	77,613,597,669
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		98,159,279,716	77,613,597,669
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		111,743,209,981	175,618,049,779
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		109,193,404,271	171,973,380,156
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		2,549,805,710	3,644,669,623
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,027,036,484	4,309,495,193

Người lập biểu

Đào Thị Ngọc Thùy

Kế toán Trưởng

Trần Thị Ngọc Hương

Giám đốc Tài chính Kế toán

Trần Thị Thu Hằng



Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

Trần Thị Thiên Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 ** Quý I/2016 **

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		5,162,762,095	12,559,727,710
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		1,488,125,099	1,332,927,834
- Các khoản dự phòng	04		-	99,721,606
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1,498,393,898	1,054,712,744
- Các khoản điều chỉnh khác	09		426,300,521	2,312,829,835
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		14,449,916	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26		1,422,149,225	1,244,672,369
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(54,014,660,916)	(268,800)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(14,088,346,483)	6,647,730,970
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(79,176,609)	(252,535,137)
Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		201,115,682	(491,697,944)
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(57,968,887,572)	24,507,821,187
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		33,674,788	(72,359,057)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(2,457,228,350)	(3,634,782,111)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		1,870,671,486	900,589,003
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		121,913,323	1,802,980,829
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(13,648,954,267)	(12,470,826,513)
(+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52		(1,964,706,987)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(1,671,627,868)	(1,841,018,989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(75,685,145,447)	9,192,404,349
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,393,417,000)	(4,500,202,793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(1,393,417,000)	(4,500,202,793)
3. Tiền vay gốc	73		60,069,913,419	102,139,097,083
3.2. Tiền vay khác	73.2		60,069,913,419	102,139,097,083
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(77,070,913,419)	(273,735,888,464)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(77,070,913,419)	(273,735,888,464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(17,001,000,000)	(171,596,791,381)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(94,079,562,447)	(166,904,589,825)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		412,755,854,376	611,131,570,220
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		412,755,854,376	611,131,570,220
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		207,755,854,376	214,021,570,220
- Các khoản tương đương tiền	102.2		205,000,000,000	397,110,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		318,676,291,929	444,226,980,395
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		318,676,291,929	444,226,980,395
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		196,676,291,929	247,226,980,395
- Các khoản tương đương tiền	104.2		122,000,000,000	197,000,000,000

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C		
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		3,724,102,980,941	4,338,224,718,347
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		3,725,994,845,258	4,333,614,909,495
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,891,864,317	(4,609,808,852)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
	30		176,995,653,713	211,489,569,722
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		104,755,870,834	62,197,434,712
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		30,167,024,115	32,329,250,985
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		42,072,758,764	116,962,884,025
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
	40		178,887,518,030	206,879,760,870
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	42		101,209,389,863	81,923,092,862
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		58,634,294,422	54,743,887,158
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		19,043,833,745	70,212,780,850

H. H. H. H.

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

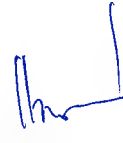
Giám đốc Tài chính Kế toán

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

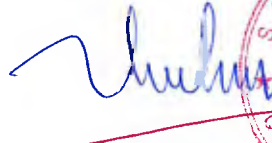
Giám đốc



Đào Thị Ngọc Thủy



Trần Thị Ngọc Hương



Trần Thị Thu Hằng



Kim Thiên Quang

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
****Quý 1/2016****

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
1.1 Vốn pháp định		829,110,000,000	829,110,000,000	-	-	-	-	829,110,000,000	829,110,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,611,260,239	5,071,202,193	486,020,159	-	206,510,485	-	4,097,280,398	5,277,712,678
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,611,260,240	5,071,202,194	486,020,159	-	206,510,485	-	4,097,280,399	5,277,712,679
8. Lợi nhuận chưa phân phối		37,609,867,274	63,888,822,442	8,748,362,863	-	3,732,969,618	-	46,358,230,137	67,621,792,060
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		37,609,867,274	63,888,822,442	8,748,362,863	-	3,732,969,618	-	46,358,230,137	67,621,792,060
Cộng		873,942,387,753	903,141,226,829	9,720,403,181	-	4,145,990,588	-	883,662,790,934	907,287,217,417

Người lập biểu



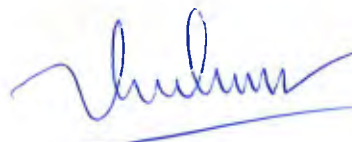
Đào Thị Ngọc Thủy

Kế toán Trưởng



Trần Thị Ngọc Hương

Giám đốc Tài chính Kế toán



Trần Thị Thu Hằng



Mẫu số B05-CTCK

Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

** Quý 1/2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

2. Điều lệ hoạt động

Điều lệ mới theo quy định của Ủy ban Chứng khoán có hiệu lực ngày 3 tháng 1 năm 2014 và sửa đổi bổ sung mới nhất vào ngày 15 tháng 5 năm 2015.

3. Địa chỉ liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A - 15 + 16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh thành khác cụ thể như sau:

Chi nhánh Chợ Lớn : Lầu 1, 86 Tân Đà, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Phú Nhuận: Tầng 1, Tòa nhà Tân Hà Phan, 465 Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh An Giang: Tầng 3, TTTM Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên.

Chi nhánh Đồng Nai: Số 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Chi nhánh Vũng Tàu: Số 27-29-31 Trưng Nhị, Phường 1, Vũng Tàu.

Chi nhánh Đà Nẵng : Tầng 2, số 482 Hoàng Diệu, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 3, Tòa nhà 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

4. Cơ cấu tổ chức

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát của Công ty trong năm vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

Hội đồng Thành viên

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Ngày 21 tháng 7 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Ngày 18 tháng 12 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Mohamad Yasin bin Abudullad	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 2 năm 2014
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Ngày 13 tháng 1 năm 2015
Bà Quách Bảo Trân	Thành viên	Ngày 3 tháng 8 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Kim Thiên Quang	Tổng Giám Đốc	Ngày 12 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 1 tháng 9 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Ngày 10 tháng 3 năm 2014

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng

Công ty thực hiện ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi hoạt động của Công ty Chứng khoán (“CTCK”) phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền (gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ) sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền của CTCK mở tại ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (“VSD”).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phân loại theo các nhóm tài sản tài chính sau: cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định.

Giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

Giá vốn của tiền gửi có kỳ hạn thu hồi được tính đúng bằng giá trị tiền đã gửi tại Ngân hàng thương mại.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

7. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu thì Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

13. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên. Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận được phân chia cho chủ sở hữu khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

V. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

hồi đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý rủi ro của Công ty theo chính sách của Công ty.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<i><u>Cuối kỳ</u></i>	<i><u>Đầu năm</u></i>
Tiền mặt tại quỹ	60,095,338	42,747,755
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	17,728,678,561	30,721,321,701
Tiền cổ tức của Tổ chức phát hành	3,027,036,484	2,173,978,864
Tiền bù trừ và thanh toán GDCK	175,860,481,546	174,817,806,056
Các khoản tương đương tiền	122,000,000,000	205,000,000,000
TỔNG CỘNG	318,676,291,929	412,755,854,376

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a/ Của CTCK		
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	8,200	163,510,000
TỔNG CỘNG	8,200	163,510,000
b/ Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	584,340,752	7,488,740,562,280
TỔNG CỘNG	584,340,752	7,488,740,562,280

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

3. Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ

Chi tiết	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
VCB	369,000	369,000	395,100	395,100
HVG	21,000	21,000	26,400	26,400
MWG	528,500	528,500	549,500	549,500
PVD	142,200	142,200	159,000	159,000
SSI	42,200	42,200	44,400	44,400
VNS	269,000	269,000	-	-
VIC	424,800	424,800	411,300	411,300
Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng (*)	54,000,000,000	54,000,000,000	-	-
TỔNG CỘNG	54,001,796,700	54,001,796,700	1,585,700	1,585,700

(*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng.

4. Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Khoản cho vay:</i>				
Nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	701,627,343,682	701,627,343,682	678,886,104,227	678,886,104,227
Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	18,103,967,284	18,103,967,284	26,764,460,256	26,764,460,256
Nghiệp vụ hợp tác đầu tư (**)	10,093,389,311	10,093,389,311	10,093,389,311	10,093,389,311
TỔNG CỘNG	729,824,700,277	729,824,700,277	715,743,953,794	715,743,953,794
<i>Khoản phải thu:</i>				
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	1,326,708,336	1,326,708,336	1,254,819,444	1,254,819,444
Phải thu lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	20,801,320	20,801,320	57,674,524	57,674,524
Phải thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	6,488,042,774	6,488,042,774	6,724,174,144	6,724,174,144
TỔNG CỘNG	7,835,552,430	7,835,552,430	8,036,668,112	8,036,668,112

(**): Đây là các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc các tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của Ủy ban chứng khoán, Công ty đã chấm dứt các nghiệp vụ này từ ngày 7 tháng 7 năm 2012 và đã trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư đầu kỳ	10,193,110,917	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ	-	99,721,606
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	10,193,110,917	10,193,110,917

6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,016,771,507	1,964,706,987
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư tổ chức	88,563,889	75,725,566
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,406,973,336	873,016,283
Thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên	1,988,164,393	331,302,299
Thuế giá trị gia tăng	80,801,099	118,159,466
Thuế nhà thầu	168,880,738	248,559,531
TỔNG CỘNG	4,750,154,962	3,611,470,132

7. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Sở giao dịch chứng khoán về phí giao dịch	902,735,373	527,813,831
Trung tâm lưu ký chứng khoán về phí lưu ký	281,257,063	243,353,379
Phải trả các đối tượng khác	1,772,770,189	2,387,150,475
TỔNG CỘNG	2,956,762,625	3,158,317,685

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	38,476,908,326	3,052,011,905	1,312,090,622	42,841,010,853
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38,476,908,326	3,052,011,905	1,312,090,622	42,841,010,853
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	25,921,689,423	2,943,531,219	1,053,409,492	29,918,630,134
Khấu hao trong kỳ	1,119,038,934	46,491,723	48,286,353	1,213,817,010
Số dư cuối kỳ	27,040,728,357	2,990,022,942	1,101,695,845	31,132,447,144
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	12,555,218,903	108,480,686	258,681,130	12,922,380,719
Tại ngày cuối kỳ	11,436,179,969	61,988,963	210,934,777	11,708,563,709

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phẩm mềm tin học
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	19,365,501,766
Mua trong kỳ	1,393,417,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2,329,692,957
Tăng khác	-
Số dư cuối kỳ	23,088,611,723
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16,903,420,991
Khấu hao trong kỳ	247,308,089
Số dư cuối kỳ	17,150,729,080
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu năm	2,462,080,775
Tại ngày cuối kỳ	5,937,882,643

10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay thấu chi ngân hàng	8,999,000,000	11,000,000,000
Vay các tổ chức liên quan	-	15,000,000,000
TỔNG CỘNG	8,999,000,000	26,000,000,000

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	14,149,016,166	11,649,016,166
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2,500,000,000	2,500,000,000
TỔNG CỘNG	16,649,016,166	14,149,016,166

VII. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
<i>Doanh thu hoạt động ngoài thu nhập các tài sản tài chính</i>			
Doanh thu môi giới chứng khoán	13,891,715,115	13,891,715,115	17,086,131,511
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	722,948,243	722,948,243	650,324,661
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13,724,300	13,724,300	19,450,945
Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	1,174,133,336	1,174,133,336	984,710,673
Thu nhập hoạt động khác	2,453,905,176	2,453,905,176	3,555,231,843
TỔNG CỘNG	17,068,568,534	17,068,568,534	21,291,688,055

2. Chi phí quản lý Công ty

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
Lương và các khoản phúc lợi	8,435,899,430	8,435,899,430	9,644,854,323
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,052,749,609	1,052,749,609	683,833,318
Chi phí văn phòng phẩm	30,125,764	30,125,764	29,956,923
Chi phí công cụ, dụng cụ	231,128,980	231,128,980	352,394,926
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,161,517,648	1,161,517,648	997,636,906
Chi phí thuế, phí và lệ phí	(14,135,000)	(14,135,000)	12,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,364,971,787	5,364,971,787	4,656,112,938
Chi phí khác	8,518,000	8,518,000	20,000,000
TỔNG CỘNG	16,270,776,218	16,270,776,218	16,396,789,334

CÔNG TY TNHH MTV CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG

Lầu 4A-15+16, Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn

Báo cáo tài chính

Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuyết minh BCTC riêng (tiếp theo)

B05-CTCK

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm nay		Năm trước
	Kỳ này	Lũy kế	Lũy kế
Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong đó:			
Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,032,552,419	1,032,552,419	2,763,140,097
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(15,780,912)	(15,780,912)	76,184,432
TỔNG CỘNG	1,016,771,507	1,016,771,507	2,839,324,529

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Maybank Kim Eng Securities (Thailand) Public Company Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí môi giới giao dịch chứng khoán	73,082,528
Maybank Kim Eng Securities Pte Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí môi giới giao dịch chứng khoán	43,432,330
Maybank Kim Eng Research Pte Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí nghiên cứu tư vấn (Doanh thu)	640,421,080
Maybank Kim Eng Research Pte Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí nghiên cứu tư vấn (Chi phí)	180,689,687
Maybank Kim Eng Securities Pte Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí marketing	219,080,913
Maybank Kim Eng Securities Pte Ltd	Công ty con của MBKEH	Phí hoa hồng	307,508,242

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Giám Đốc






Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Kim Thiên Quang

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 1, điều 17 và khoản 4, điều 11 như sau:

"a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;.."

Theo đó, Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 1/2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Các chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	ĐVT: VND	
			Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
Tổng Doanh Thu	39,961,218,617	49,172,448,181	(9,211,229,564)	-19%
Tổng Chi Phí	34,798,456,522	36,612,720,471	(1,814,263,949)	-5%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	5,162,762,095	12,559,727,710	(7,396,965,615)	-59%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,145,990,588	9,720,403,181	(5,574,412,593)	-57%

Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Quý 1/2016 Công Ty đạt 5,1 tỷ đồng, giảm 59% so với Quý 1/2015. Tổng doanh thu của Công Ty giảm 19% do các yếu tố tác động của thị trường, đồng thời Công Ty có những chính sách quản lý chi phí hiệu quả nên tổng chi phí quản lý trong Quý 1/2016 giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý 1/2016 so với Quý 1/2015.

Lưu:

- Như trên & Phòng kế toán

Trưởng Giám đốc

KIM THIÊN QUANG